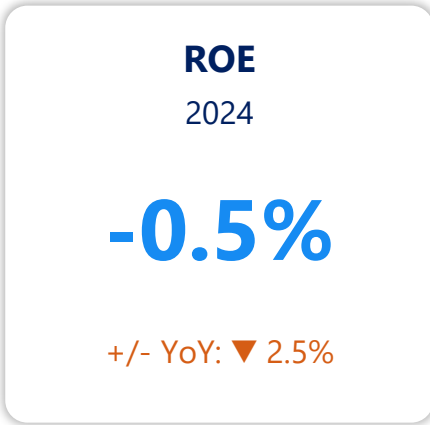
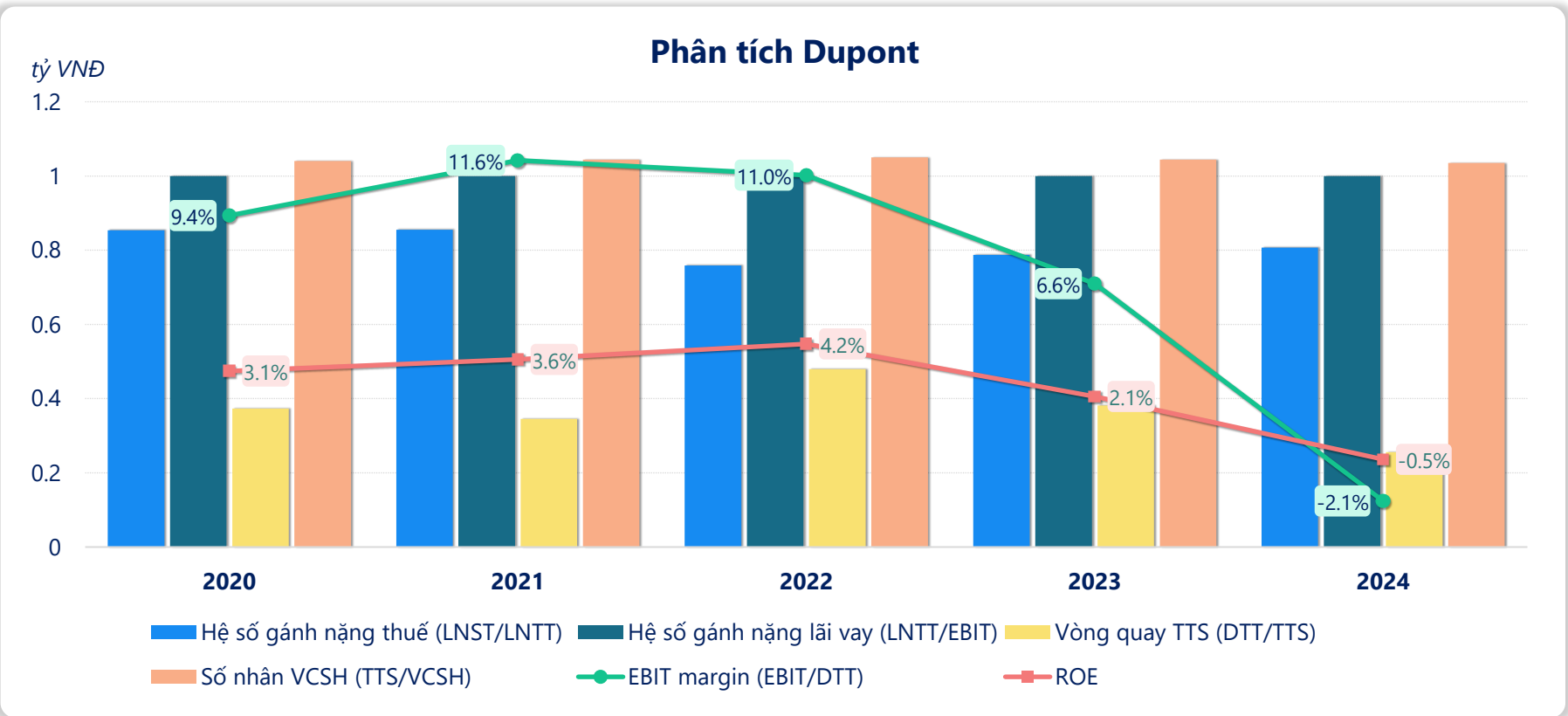
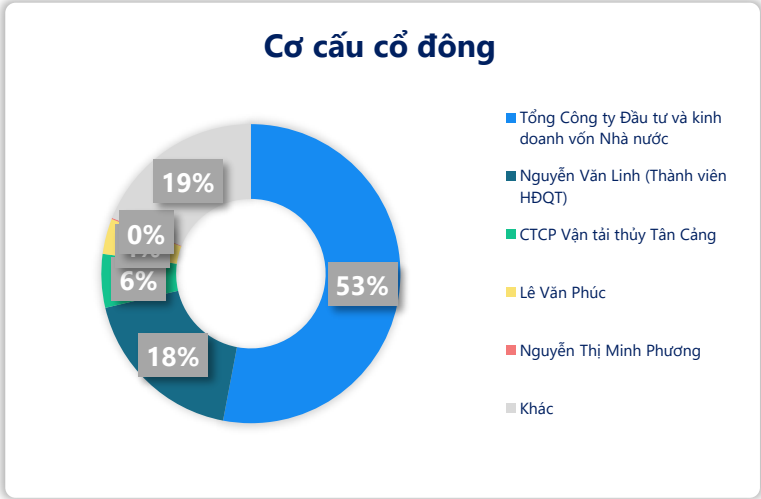


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

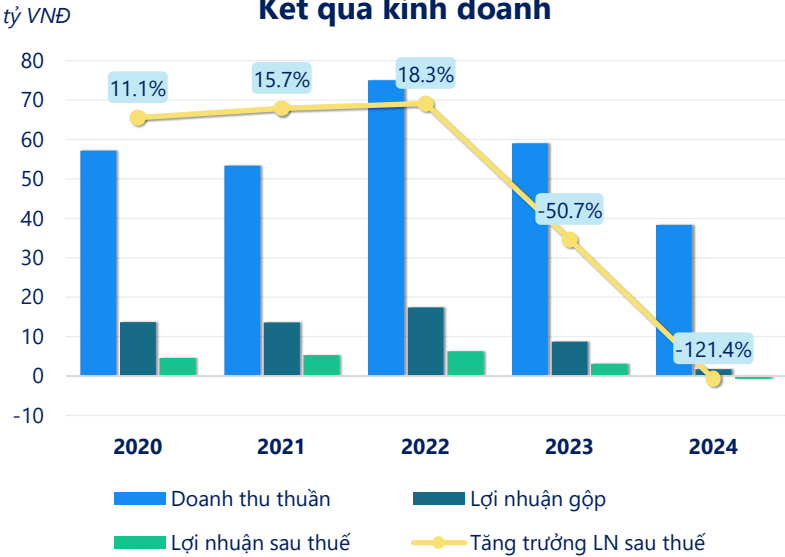
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,752 - 13,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
Số lượng CPLH (CP)		13,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,455
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.63
EPS		-48
P/E		-164.8

	YTD	1T	3T	6T
CAG		9.7%	2.6%	-9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

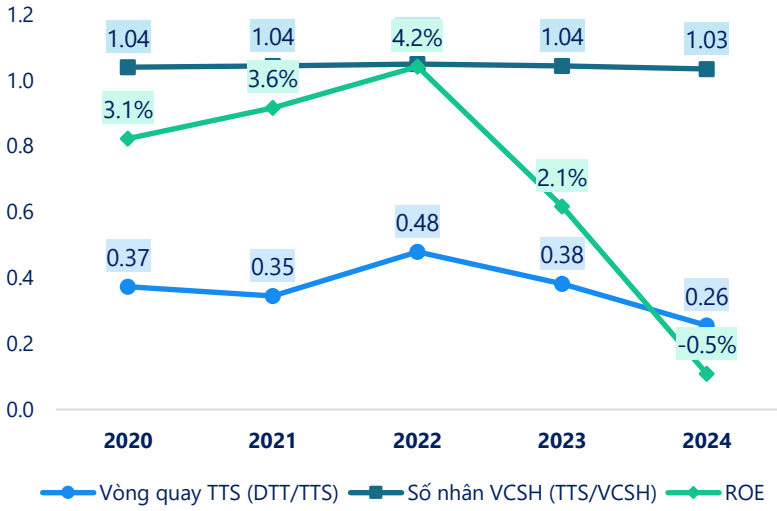
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.14%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

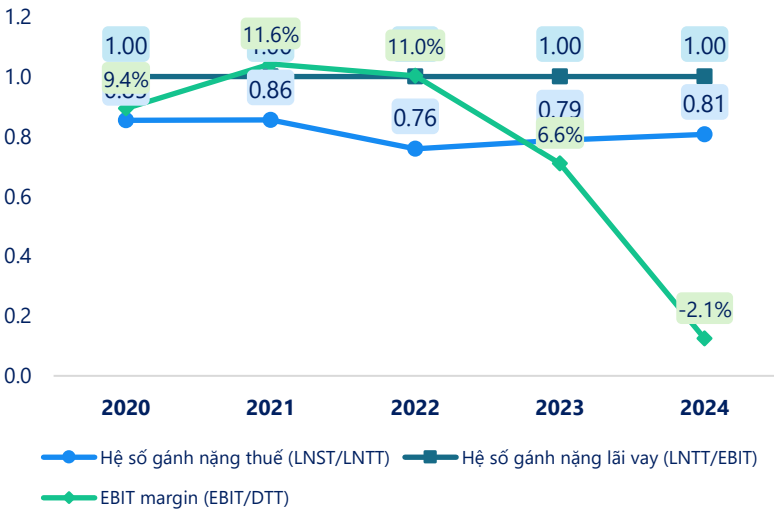
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CAG** ghi nhận doanh thu thuần **38.37** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.66** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.1%** và **giảm 121%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-0.46%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

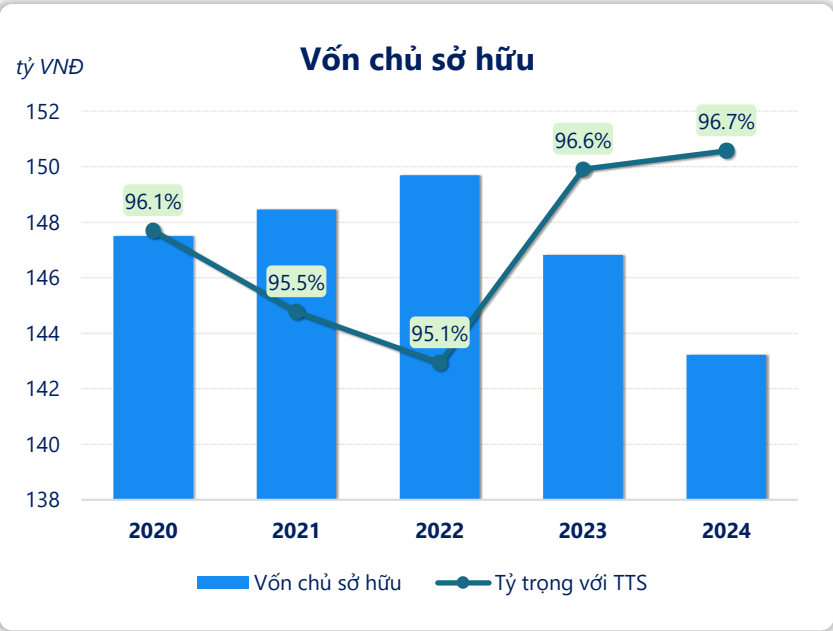
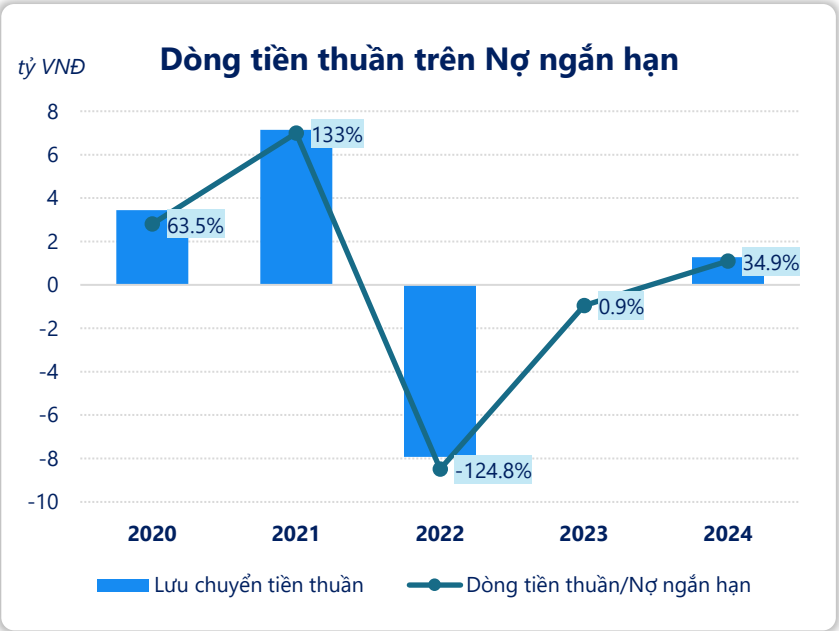
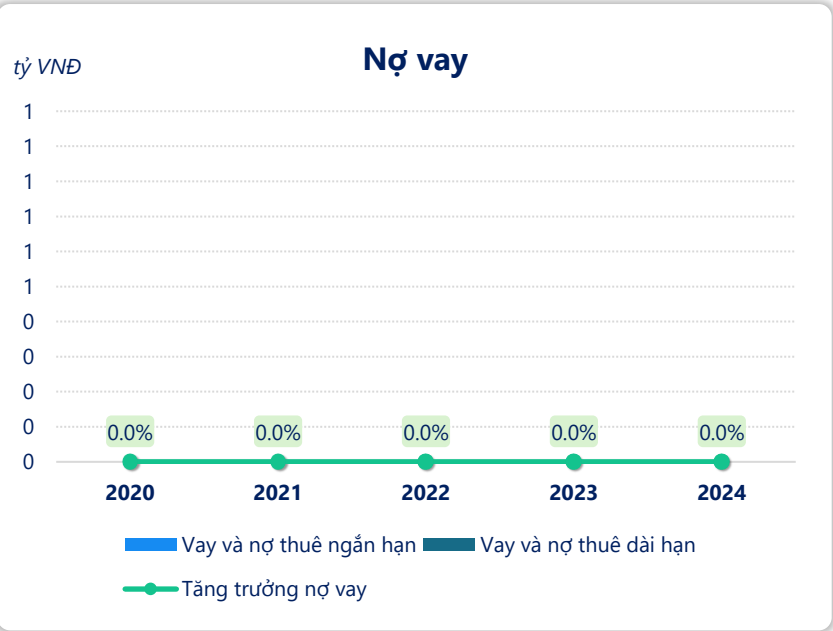
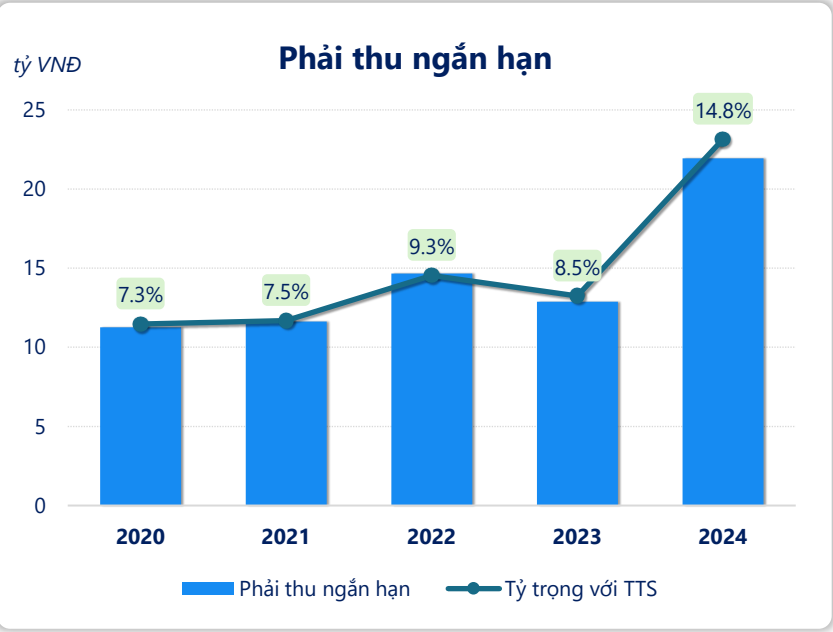
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	148	152	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	90.7	78.0	16.4%
Tiền và tương đương tiền	10.8	9.55	13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	52.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	12.9	-6.4%
Hàng tồn kho	2.57	2.60	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	0.92	1344%
Tài sản dài hạn	57.5	74.1	-22.4%
Phải thu dài hạn	0.53	11.3	-95.3%
Tài sản cố định	49.1	55.4	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.64	0.69	-7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.12	3.17	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	4.11	3.49	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.01	5.24	-4.4%
Nợ ngắn hạn	3.78	3.74	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.06	225%
Nợ dài hạn	1.23	1.50	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	147	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	143	147	-2.5%
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	57.1	53.4	75.0	59.1	38.4
Giá vốn hàng bán	43.5	39.7	57.6	50.4	36.7
Lợi nhuận gộp	13.7	13.6	17.4	8.69	1.71
Doanh thu HĐTC	2.67	2.64	2.86	3.94	3.13
Chi phí TC	0.40	0.01	-0.10	-0.16	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	1.26	1.45	1.15	1.26
Chi phí QLDN	9.04	8.78	9.96	7.70	8.75
LN thuần từ HĐKD	5.37	6.20	8.97	3.93	-5.23
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.70	0.00	4.41
LN trước thuế	5.37	6.21	8.28	3.93	-0.82
Lợi nhuận sau thuế	4.59	5.31	6.28	3.09	-0.66
LNST của CĐ cty mẹ	4.59	5.31	6.28	3.09	-0.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	7.61	6.49	4.45	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.19	2.97	-10.4	0.30	4.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.06	-3.44	-4.03	-4.71	-2.31
Tiền đầu kỳ	6.85	10.3	17.4	9.51	9.55
Lưu chuyển tiền thuần	3.44	7.14	-7.93	0.03	1.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	17.4	9.51	9.55	10.8